

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 25 -03- 2016
Số: 4596

28 -03- 2016

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

alay



HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

228
TY
HỮU
ĐÌNH
AM
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Đình Minh	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Bảo	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Ngô Thế Giang	Thành viên
Ông Đỗ Văn Chính	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Quốc Bảo	Tổng giám đốc
Ông Trần Quang Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Vinh Hoàn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI



Bùi Quốc Bảo

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Số: 138-16/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2016, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số VIII.4 của Báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ hoạt động liên tục, mặc dù tại thời điểm 31/12/2015 Công ty đã bị lỗ lũy kế một khoản lớn và Nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản thuần. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào sự thành công trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới cũng như sự hỗ trợ tài chính của các Cổ đông. Các báo cáo tài chính không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có liên quan đến việc thu hồi và phân loại các tài sản hoặc khoản công nợ mà có thể là cần thiết trong trường hợp Công ty không có khả năng hoạt động liên tục.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74.640.135.969	147.457.968.589
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3.886.154.019	2.035.265.705
1 Tiền	111		3.886.154.019	2.035.265.705
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.658.404.004⁵	120.765.421.688
1 Phải thu của khách hàng	131	V.3.	158.505.753.319	158.645.741.446
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.	3.297.322.210	3.278.031.960
6 Các khoản phải thu khác	136	V.4.	1.807.766.222	1.793.677.541
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(122.952.437.748)	(42.952.029.259)
IV Hàng tồn kho	140		29.184.296.068	24.657.281.196
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	29.184.296.068	24.657.281.196
V Tài sản ngắn hạn khác	150		911.281.879	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	911.281.879	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.060.975.631	11.291.881.135
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220	V.9.	6.850.975.631	8.851.881.135
1 Tài sản cố định hữu hình	221		6.850.975.631	8.823.309.703
- Nguyên giá	222		61.336.792.473	60.208.677.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.485.816.842)	(51.385.367.870)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	28.571.432
- Nguyên giá	228		1.687.186.140	1.687.186.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.687.186.140)	(1.658.614.708)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10.	-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5.	2.140.000.000	2.140.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	2.040.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.040.000.000	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		70.000.000	300.000.000
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	70.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		83.701.111.600	158.749.849.724

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01/01/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		87.665.531.519	98.370.703.466
I Nợ ngắn hạn	310		87.665.531.519	97.083.703.466
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	13.155.708.999	17.266.424.154
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	6.817.442.873	5.614.434.424
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.009.564.989	2.948.050.016
4 Phải trả người lao động	314		1.390.049.313	2.077.116.673
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	4.883.267.480	4.068.404.096
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.980.981.709	3.257.708.141
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	57.039.677.398	61.271.861.295
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		388.838.758	579.704.667
II Nợ dài hạn	330		-	1.287.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	-	1.287.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		(3.964.419.919)	60.379.146.258
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	(5.094.943.129)	58.911.312.075
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.500.000.000	43.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.500.000.000	43.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.413.000.000	1.413.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.018.312.075	8.502.083.899
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(59.026.255.204)	5.496.228.176
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(59.026.255.204)	5.496.228.176
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.130.523.210	1.467.834.183
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.130.523.210	1.467.834.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		83.701.111.600	158.749.849.724

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang

Bùi Quốc Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	196.193.711.585	190.479.427.097
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		978.585.397	326.730.351
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		195.215.126.188	190.152.696.746
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	148.773.101.561	147.955.724.271
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.442.024.627	42.196.972.475
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	21.689.803	199.656.929
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	6.126.572.472	7.813.032.016
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.126.572.472	7.813.032.016
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	7.729.494.470	7.679.549.753
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	91.900.748.396	24.252.119.810
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(59.293.100.908)	2.651.927.825
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	293.120.733	4.383.604.709
12 Chi phí khác	32	VI.8.	26.275.029	-
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		266.845.704	4.383.604.709
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(59.026.255.204)	7.035.532.534
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	-	1.539.304.358
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(59.026.255.204)	5.496.228.176
18 Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(13.569,25)	1.263,50

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang

Bùi Quốc Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		207.855.208.040	203.892.603.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(150.570.464.790)	(145.191.318.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.343.847.464)	(19.696.014.725)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.007.142.823)	(6.955.321.445)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.587.403.365)	(1.178.695.228)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.204.932.924	4.241.876.297
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.666.484.645)	(16.644.680.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.884.797.877	18.468.448.856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.128.114.900)	(629.552.150)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.912.426	199.234.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.108.202.474)	(430.317.790)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		167.509.810.446	166.432.780.670
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(173.028.994.343)	(177.631.775.072)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.407.075.000)	(6.114.420.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.926.258.897)	(17.313.414.402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.850.336.506	724.716.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.035.265.705	1.310.126.472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		551.808	422.569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.886.154.019	2.035.265.705

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang

Bùi Quốc Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Động cơ điện Việt Nam - Hungari được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari theo Quyết định số 3216/QĐ-BCN ngày 13/11/2006 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari thành Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101925 ngày 22/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101925 thay đổi lần thứ 04 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì Vốn điều lệ của Công ty là **43.500.000.000** đồng (Bốn mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất các loại máy móc thiết bị kỹ thuật điện, cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng; chế tạo động cơ điện máy phát điện các loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các loại máy móc cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng;

Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa các loại thiết bị kỹ thuật điện; sửa chữa động cơ điện, máy phát điện các

Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế động cơ điện, máy phát điện các loại;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị, phụ tùng thiết bị kỹ thuật điện, cơ kim khí; động cơ điện, máy phát điện các loại;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn chuyên giao công nghệ chế tạo máy điện;

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công, lắp đặt các công trình thiết bị điện đến 35KV;

(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật)

Địa chỉ: Tổ 24, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

Tel: (84-4) 3882 3256 Fax: (84-4) 3882 3291

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 02 Công ty

1. Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1

Địa chỉ: 495B Tôn Đức Thắng, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty liên kết: 34%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty liên kết: 34%

2. Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 2

Địa chỉ: 652/44 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty liên kết: 34%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty liên kết: 34%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương;
- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06-10
Máy móc và thiết bị	04-08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là lợi thế thương mại; phần mềm thiết kế; hệ thống chất lượng ISO.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm thiết kế	06-07
Hệ thống chất lượng ISO	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình Trạm bảo hành, giới thiệu sản phẩm và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ chưa phân bổ hết, và giá trị còn lại của Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định chi trả lãi vay trả sau và chi phí khuyến mãi bán hàng. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế và các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán động cơ điện, vật tư; doanh thu sửa chữa, gia công, cho thuê nhà; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cho thuê trạm dịch vụ tại 255 Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội được xác định căn cứ vào hợp đồng thuê trạm, biên bản bàn giao mặt bằng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	253.151.386	23.578.475
Tiền gửi ngân hàng	3.633.002.633	2.011.687.230
VND	3.621.597.808	2.000.548.650
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	6.983.462	6.927.066
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	616.964.182	719.785.724
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	2.997.650.164	1.273.835.860
USD	11.404.825	11.138.580
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.452.656	5.188.441
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	5.952.169	5.950.139
Tổng cộng	3.886.154.019	2.035.265.705

2. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.297.322.210	3.278.031.960
Xí nghiệp tư nhân Đức Hải Đăng	3.123.214.730	3.132.408.480
Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt	140.000.000	140.000.000
Các đối tượng khác	34.107.480	5.623.480
Tổng cộng	3.297.322.210	3.278.031.960

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	158.505.753.319	122.952.437.748	158.645.741.446	42.952.029.259
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary 1	4.225.040.325	-	5.780.083.582	-
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary 2	2.421.416.017	-	2.006.916.147	-
Công ty CP kim loại màu Ngọc Sơn	106.618.046.487	91.203.755.626	106.748.046.487	19.634.387.335
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543	15.759.439.543	11.031.607.680
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	1.515.835.200	-	664.041.400	-
Công ty TNHH Quảng Cáo và thương mại Quang Khoa	1.074.355.600	-	949.380.300	-
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14.210.503.040	14.210.503.040	15.050.503.040	10.535.352.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	2.170.731.776	1.441.487.879	2.170.731.776	1.441.487.879
Các đối tượng khác	10.510.385.331	337.251.660	9.516.599.171	309.194.237
Tổng cộng	158.505.753.319	122.952.437.748	158.645.741.446	42.952.029.259

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.*

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>1.807.766.222</i>	-	<i>1.793.677.541</i>	-
Tiền thuế GTGT người mua hàng nộp (Trần Văn Tuấn)	-	-	3.620.015	-
Tiền phạt nộp thuế GTGT (Trần Văn Tuấn)	-	-	1.991.770	-
Tiền phạt do mất HĐGTGT (Phòng kinh doanh)	-	-	3.000.000	-
Tiền thu của khách hàng chưa nộp về công ty (Trần Văn Tuấn)	-	-	28.024.075	-
Phải thu khác	1.417.458.647	-	1.429.984.647	-
<i>Phải thu tiền cho mượn mẫu đúc động cơ, xuất động cơ chạy thử</i>	<i>617.020.727</i>	-	<i>574.546.727</i>	-
<i>Phải thu tiền vay chưa nộp về Công ty (Ông Trương Quang Trường)</i>	<i>800.437.920</i>	-	<i>855.437.920</i>	-
Dư nợ Phải trả khác	211.100.000	-	96.000.000	-
Tiền thưởng Ban điều hành	144.000.000	-	96.000.000	-
Nộp tiền thuê đất công ty	67.100.000	-	-	-
Các đối tượng khác	34.000.000	-	-	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>52.270.103</i>	-	<i>51.044.534</i>	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Anh	52.270.103	-	51.044.534	-
VND	31.668.187	-	31.441.763	-
USD	20.601.916	-	19.602.771	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>92.937.472</i>	-	<i>180.012.500</i>	-
Lê Xuân Nguyên	28.464.500	-	63.912.500	-
Đình Khắc Dũng	45.000.000	-	55.000.000	-
Đỗ Xuân Đức	-	-	3.000.000	-
Nghiêm Thị Xuân Thành	-	-	23.000.000	-
Phan Văn Trường	10.262.972	-	12.100.000	-
Lưu Quý Phú	1.210.000	-	15.000.000	-
Nguyễn Văn Bắc	8.000.000	-	8.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1	-	-	-	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 2	-	-	-	1.020.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	2.040.000.000	2.040.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1	1.020.000.000	1.020.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 2	1.020.000.000	1.020.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Trường Cao đẳng Tư thực Công nghệ Hà Nội	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Tổng cộng	2.140.000.000	2.140.000.000	-	2.140.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu quá hạn, khó đòi</i>	<i>139.152.250.656</i>	<i>16.200.137.408</i>	<i>140.122.250.357</i>	<i>97.109.319.443</i>
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.210.503.040	-	15.050.503.040	4.515.150.912
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	4.727.831.863
Xí nghiệp Cơ khí Quang	2.170.731.776	729.243.897	2.170.731.776	729.243.897
Công ty Cổ phần Cơ khí và XD Viglacera	164.809.855	36.291.850	164.809.855	103.583.700
Công ty CP kim loại màu Ngọc Sơn	106.618.046.487	15.414.290.861	106.748.046.487	86.999.657.887
Công ty TNHH Kiều An	1.896.200	568.860	1.896.200	948.100
Đại lý Khánh Hòa	65.806.468	19.741.940	65.806.169	32.903.085
Các đối tượng khác	161.017.287	-	161.017.287	-
Tổng cộng	139.152.250.656	16.200.137.408	140.122.250.357	97.109.319.443

7. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.517.697.029	-	8.379.989.944	-
Công cụ, dụng cụ	119.803.496	-	107.266.424	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.489.869.185	-	3.243.611.868	-
Thành phẩm	13.056.926.358	-	12.926.412.960	-
Tổng cộng	29.184.296.068	-	24.657.281.196	-

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND			
	Lợi thế doanh nghiệp	Phần mềm thiết kế	Hệ thống chất lượng ISO	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2015	251.378.464	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	251.378.464	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2015	251.378.464	1.220.093.386	187.142.858	1.658.614.708
Khấu hao trong kỳ	-	28.571.432	-	28.571.432
Số dư ngày 31/12/2015	251.378.464	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	-	28.571.432	-	28.571.432
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.687.186.140 đồng.

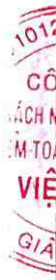
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	18.662.980.173	33.493.466.180	7.289.869.261	762.361.959		60.208.677.573
Mua trong năm		1.128.114.900	-	-		1.128.114.900
Đầu tư XDCB hoàn thành			-	-		-
Số dư ngày 31/12/2015	18.662.980.173	34.621.581.080	7.289.869.261	762.361.959		61.336.792.473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	17.319.330.569	27.361.056.970	5.942.618.372	762.361.959		51.385.367.870
Khấu hao trong năm	696.380.608	1.804.397.800	599.670.564	-		3.100.448.972
Số dư ngày 31/12/2015	18.015.711.177	29.165.454.770	6.542.288.936	762.361.959		54.485.816.842
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	1.343.649.604	6.132.409.210	1.347.250.889	-		8.823.309.703
Tại ngày 31/12/2015	647.268.996	5.456.126.310	747.580.325	-		6.850.975.631

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.505.640.578 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Nguyên giá	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Giá trị hao mòn lũy kế	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

70.000.000

300.000.000

70.000.000

300.000.000

Tổng cộng

70.000.000

300.000.000

12. Phải trả người bán

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Dương Văn Bắc - Phòng KD	706.893.331	706.893.331	326.740.005	326.740.005
Công ty TNHH Thương mại Thành Niên	548.859.190	548.859.190	1.452.424.890	1.452.424.890
Công ty Cổ phần Cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường	-	-	250.044.447	250.044.447
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hồng Hà	835.701.630	835.701.630	1.202.947.172	1.202.947.172
Công ty TNHH Cơ khí Tây Mỗ	180.121.000	180.121.000	330.121.000	330.121.000
Công ty Cổ phần Gia Hưng	2.802.894.961	2.802.894.961	3.729.046.340	3.729.046.340
Công ty Cổ phần Thép HPSC	1.970.281.500	1.970.281.500	-	-
Công ty TNHH D & D	-	-	-	-
Công ty TNHH Ánh Sao	265.781.560	265.781.560	436.856.950	436.856.950
Trần Văn Tuấn	209.610.938	209.610.938	295.228.738	295.228.738
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	-	400.000.000	400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Doanh nghiệp tư nhân Cơ khí đúc Phương Thành	1.751.476.568	1.751.476.568	1.689.256.305	1.689.256.305
Công ty TNHH Tuyên Hoa	270.048.906	270.048.906	473.783.356	473.783.356
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	1.917.372.763	1.917.372.763	1.174.262.563	1.174.262.563
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Hà Nội	19.110.300	19.110.300	2.966.197.300	2.966.197.300
Chi nhánh Công ty CP Ngõ Han tại Hà Nội	127.439.805	127.439.805	204.305.333	204.305.333
Các đối tượng khác	1.550.116.547	1.550.116.547	2.335.209.755	2.335.209.755
Tổng cộng	13.155.708.999	13.155.708.999	17.266.424.154	17.266.424.154

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

13. Người mua trả tiền trước

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty CP Cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường	650.000.000	-	-	-
Đại lý Nguyễn Văn Lợi	2.696.918.163	-	3.828.382.763	-
Đại lý Phạm Văn Nhân	882.720.418	-	85.851.402	-
Các đối tượng khác	2.587.804.292	-	1.700.200.259	-
Tổng cộng	6.817.442.873	-	5.614.434.424	-

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	803.065.279	6.210.041.487	6.041.351.896	971.754.870
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.844.955	22.844.955	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.878.550	10.878.550	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	668.392.486	-	668.392.486	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.763.156	484.072.662	474.025.699	37.810.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.448.829.095	2.834.512.912	4.283.342.007	-
Các loại thuế khác	-	34.636.596	34.636.596	-
Tổng cộng	2.948.050.016	9.596.987.162	11.535.472.189	1.009.564.989
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	911.281.879	911.281.879
Tổng cộng	-	-	-	911.281.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Vay và nợ thuê tài chính****a, Các khoản vay**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	57.039.677.398	57.039.677.398	167.509.810.446	171.741.994.343
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (*)	-	-	119.532.421.042	12.532.005.129
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (**)	12.385.120.000	12.385.120.000	-	-
Vay vốn cá nhân (***)	44.654.557.398	44.654.557.398	47.977.389.404	39.677.568.172
Vay dài hạn	-	-	-	1.287.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	-	1.287.000.000
Tổng cộng	57.039.677.398	57.039.677.398	167.509.810.446	173.028.994.343
				62.558.861.295

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/14/HM/VCB.CD-VIHEM ngày 15/08/2014, hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng tín dụng số 01/15/HM/VCB.CD-VIHEM ngày 24/06/2015, hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(**) Vay ngắn hạn Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 147/HĐVV-VIHEM ngày 15/03/2007, phụ lục hợp đồng lần 29 ngày 17/7/2015 gia hạn hợp đồng đến 31/12/2015, lãi suất cho vay là 6%/năm, Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TBĐVN-VIHEM ngày 05/4/2012, phụ lục hợp đồng lần 12 ngày 17/7/2015 gia hạn hợp đồng đến 31/12/2015, lãi suất cho vay là 6%/năm, Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/TBĐVN-VIHEM ngày 6/9/2013, phụ lục hợp đồng lần 06 ngày 17/7/2015 gia hạn hợp đồng đến 31/12/2015, lãi suất cho vay là 6%/năm; khoản vay không có tài sản đảm bảo; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

(***) Vay cá nhân bao gồm các hợp đồng vay có thời hạn không quá 01 năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, mục đích để bổ sung vốn lưu động.

(***) Vay cá nhân bao gồm các hợp đồng vay có thời hạn không quá 01 năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, mục đích để bổ sung vốn lưu động.

b) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

16. Chi phí phải trả	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.883.267.480	4.883.267.480	4.068.404.096	4.068.404.096
Trích trước chi phí khuyến mãi bán hàng	2.830.561.671	2.830.561.671	2.392.017.736	2.392.017.736
Trích trước chi phí lãi vay	2.052.705.809	2.052.705.809	1.676.386.360	1.676.386.360
17. Phải trả khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Ngắn hạn</i>	<i>2.980.981.709</i>	<i>2.980.981.709</i>	<i>3.257.708.141</i>	<i>3.257.708.141</i>
- Kinh phí công đoàn	-	-	30.780.000	30.780.000
- Bảo hiểm xã hội	267.455.500	267.455.500	314.170.197	314.170.197
- Bảo hiểm y tế	46.290.447	46.290.447	49.268.662	49.268.662
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.573.500	20.573.500	21.752.020	21.752.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.646.662.262	2.646.662.262	2.841.737.262	2.841.737.262
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	<i>583.330.000</i>	<i>583.330.000</i>	<i>67.280.000</i>	<i>67.280.000</i>
+ <i>Cổ tức cổ đông Công ty</i>	<i>10.205.000</i>	<i>10.205.000</i>	<i>67.280.000</i>	<i>67.280.000</i>
+ <i>Cổ tức công đoàn Công ty</i>	<i>573.125.000</i>	<i>573.125.000</i>	-	-
+ <i>Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án</i>	<i>2.041.203.100</i>	<i>2.041.203.100</i>	<i>2.752.203.100</i>	<i>2.752.203.100</i>
+ <i>Dư có Phải thu khác</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>20.129.162</i>	<i>20.129.162</i>	<i>20.254.162</i>	<i>20.254.162</i>
Tổng cộng	2.980.981.709	2.980.981.709	3.257.708.141	3.257.708.141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	43.500.000.000	1.413.000.000	7.048.002.788	51.961.002.788
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	5.496.228.176	5.496.228.176
Chia cổ tức	-	-	(6.090.000.000)	(6.090.000.000)
Trích quỹ	-	-	(628.002.788)	(628.002.788)
Giảm khác	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	43.500.000.000	1.413.000.000	5.496.228.176	50.409.228.176
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	(59.026.255.204)	(59.026.255.204)
Chia cổ tức	-	-	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)
Trích quỹ	-	-	(816.228.176)	(816.228.176)
Giảm khác	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	43.500.000.000	1.413.000.000	(59.026.255.204)	(14.113.255.204)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	14.907.000.000	14.907.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	28.593.000.000	28.593.000.000
Tổng cộng	43.500.000.000	43.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43.500.000.000	43.500.000.000
Vốn góp đầu kỳ	43.500.000.000	43.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	43.500.000.000	43.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.350.000.000	6.090.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.350.000	4.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.350.000	4.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.350.000	4.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.350.000	4.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.350.000	4.350.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2015	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	8.502.083.899	516.228.176	-	9.018.312.075
Tổng cộng	8.502.083.899	516.228.176	-	9.018.312.075

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	168.247.875.249	161.480.017.677
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	27.945.836.336	28.999.409.420
Tổng cộng	196.193.711.585	190.479.427.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	978.585.397	326.730.351
Tổng cộng	978.585.397	326.730.351
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	167.269.289.852	161.153.287.326
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	27.945.836.336	28.999.409.420
Tổng cộng	195.215.126.188	190.152.696.746
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư đã bán	126.435.812.218	125.245.699.766
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.337.289.343	22.710.024.505
Tổng cộng	148.773.101.561	147.955.724.271
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.912.426	16.034.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000	183.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	551.808	422.569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.225.569	-
Tổng cộng	21.689.803	199.656.929
6. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.126.572.472	7.813.032.016
Tổng cộng	6.126.572.472	7.813.032.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

7. Thu nhập khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thuê đất được giảm theo quyết định 2093/QĐ-TTg và thông tư 16/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính	-	4.162.932.505
Thu nhập khác	1.500.000	-
Thu tiền lãi chậm thanh toán	291.620.733	220.672.204
Tổng cộng	293.120.733	4.383.604.709
8. Chi phí khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	26.275.029	-
Tổng cộng	26.275.029	-
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.993.505.008	5.561.852.316
Chi phí vật liệu quản lý	158.990.649	245.057.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	569.495.172	633.684.283
Thuế, phí và lệ phí	2.646.175.432	2.006.252.730
Chi phí dự phòng	80.000.408.489	13.580.641.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.886.911	1.565.783.098
Chi phí bằng tiền khác	1.891.286.735	658.848.011
Tổng cộng	91.900.748.396	24.252.119.810
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	2.084.697.394	1.934.557.327
Chi phí vật liệu, bao bì	270.922.627	394.111.659
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	192.362.603	197.464.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.384.756	100.384.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.660.844.808	3.975.449.679
Chi phí bằng tiền khác	1.420.282.282	1.077.582.225
Tổng cộng	7.729.494.470	7.679.549.753
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	195.529.936.724	194.735.958.384
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	183.200.000
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	254.556.191.928	187.555.920.386
Chi phí bị loại khi tính thuế	177.017.615	144.505.464
- Chi phí khấu hao xe ô tô tương ứng phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	144.505.464	144.505.464
- Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	26.275.029	-
- Chi phí khác bị loại trừ	6.237.122	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(58.859.237.589)	6.996.837.998
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.539.304.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.826.427.278	86.724.627.300
Tiền lương và các khoản trích nộp cho người lao động	26.058.717.426	24.211.001.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.129.020.404	3.467.264.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.282.773.229	6.023.367.407
Chi phí bằng tiền khác	7.598.451.724	5.083.322.813
Tổng cộng	132.895.390.061	125.509.584.080

12. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(59.026.255.204)	5.496.228.176
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(59.026.255.204)	5.496.228.176
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.350.000	4.350.000
+ Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(13.569,25)	1.263,50

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	167.509.810.446	166.432.780.670
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	173.028.994.343	177.631.775.072

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.886.154.019	2.035.265.705
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.361.081.794	117.487.389.728
Các khoản Đầu tư tài chính	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	41.347.235.812	119.622.655.433
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	57.039.677.398	62.558.861.295
Phải trả người bán và phải trả khác	16.136.690.708	20.524.132.295
Chi phí phải trả	4.883.267.480	4.068.404.096
Tổng cộng	78.059.635.586	87.151.397.686

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	11.404.825	30.741.351

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	16.136.690.708	-	16.136.690.708
Chi phí phải trả	4.883.267.480	-	4.883.267.480
Các khoản vay	57.039.677.398	-	57.039.677.398
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	20.524.132.295	-	20.524.132.295
Chi phí phải trả	4.068.404.096	-	4.068.404.096
Các khoản vay	61.271.861.295	1.287.000.000	62.558.861.295

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.886.154.019	-	3.886.154.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.361.081.794	-	37.361.081.794
Các khoản Đầu tư tài chính	-	100.000.000	100.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.035.265.705	-	2.035.265.705
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.487.389.728	-	117.487.389.728
Các khoản Đầu tư tài chính	-	100.000.000	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan***Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 1
 Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 2
 Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam
 Hà Đình Minh
 Bùi Quốc Bảo
 Ngô Thế Giang

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Thành viên góp vốn
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT

3.1 Giao dịch với các bên liên quan*Mua hàng*

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 1
 Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 2

Năm 2015**Năm 2014****VND****VND**

3.287.778.542

1.172.675.639

1.959.532.542

1.071.365.639

1.328.246.000

101.310.000

3.2 Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm

Lương, thưởng

Tổng cộng**Năm 2015****Năm 2014****VND****VND**

1.661.195.000

1.841.682.000

1.661.195.000**1.841.682.000****3.3 Số dư với các bên liên quan***Các khoản phải thu*

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 1
 Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 2

31/12/2015**01/01/2015****VND****VND**

6.646.456.342

7.786.999.729

4.225.040.325

5.780.083.582

2.421.416.017

2.006.916.147

Các khoản phải trả người bán

Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam

1.917.372.763

1.174.262.563

1.917.372.763

1.174.262.563

Các khoản vay

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

17.254.261.699

17.236.167.429

Hà Đình Minh

12.385.120.000

12.385.120.000

Ngô Thế Giang

4.189.909.882

4.180.834.754

Bùi Quốc Bảo

197.170.006

192.449.547

482.061.811

477.763.129

4. Thông tin về hoạt động

Mặc dù tại ngày 31/12/2015 Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt Tài sản thuần 3.964.419.919 VND và lỗ lũy kế là 59.026.255.204 VND nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục và tin tưởng rằng giả định hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và cam kết Công ty có sự hỗ trợ về tài chính cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày Báo cáo tài chính được Ban giám đốc Công ty thông qua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại lại như sau:

Chỉ tiêu	31/01/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	1.562.620.507	(1.562.620.507)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.793.677.541	1.793.677.541
Tài sản ngắn hạn khác	231.057.034	(231.057.034)	-
Vay và nợ ngắn hạn	61.271.861.295	(61.271.861.295)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	61.271.861.295	61.271.861.295
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.257.708.141	(3.257.708.141)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.257.708.141	3.257.708.141
Vay và nợ dài hạn	1.287.000.000	(1.287.000.000)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	1.287.000.000	1.287.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43.500.000.000	(43.500.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	43.500.000.000	43.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	8.502.083.899	-	8.502.083.899

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

Người lập

Nguyễn Thị Thúy Huyền

Kế toán trưởng

Ngô Thế Giang

Tổng giám đốc



Bùi Quốc Bảo